BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

Biểu số 018.T/BCB-TC
Ban CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 9 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**28.907.760.570**		**226.245.889.136**
1	Lúa mì	Tấn	215.714	58.597.702	1.811.635	496.785.122
2	Ngô	Tấn	407.084	95.905.000	2.371.744	604.678.073
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		108.873.827		627.499.286
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		167.385.739		1.432.310.676
5	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	849.691	111.335.456	7.865.249	956.750.737
6	Than các loại	Tấn	1.240.131	160.194.193	12.287.739	1.449.770.536
7	Dầu thô	Tấn	1.024.925	561.904.864	8.425.852	4.786.042.152
8	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		80.097.559		495.200.640
9	Hóa chất	USD		448.049.989		3.789.229.919
10	Sản phẩm hóa chất	USD		441.544.070		3.550.754.443
11	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	406.915	593.197.715	3.360.429	5.154.735.589
12	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		774.812.356		5.812.141.037
13	Cao su	Tấn	63.306	117.916.980	561.562	1.103.810.448
14	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		97.672.051		870.479.432
15	Giấy các loại	Tấn	133.335	102.925.010	957.327	840.262.680
16	Sản phẩm từ giấy	USD		98.092.508		695.949.207
17	Bông các loại	Tấn	74.688	122.330.567	985.512	1.693.104.432
18	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	68.554	177.236.521	554.107	1.500.155.621
19	Vải các loại	USD		800.409.465		6.553.403.202
20	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		485.913.064		3.834.286.258
18	Sắt thép các loại:	Tấn	414.169	366.173.720	3.816.374	3.466.981.745
	- Phôi thép	*Tấn*	*95*	*310.820*	*14.190*	*15.200.685*
21	Sản phẩm từ sắt thép	USD		535.699.527		4.069.346.628
22	Kim loại thường khác:	Tấn	118.971	594.625.680	1.027.306	5.280.999.145
	- Đồng	*Tấn*	*26.598*	*289.326.483*	*259.118*	*2.699.799.230*
23	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		425.838.399		3.070.216.891
24	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.518.052.345		102.612.383.278
25	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		102.191.241		1.101.515.101
26	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.137.852.678		7.595.826.744

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
27	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		206.611.499		1.424.699.033
28	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.650.197.450		28.777.820.951
29	Dây điện và dây cáp điện	USD		324.231.186		2.811.260.411
30	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	11.437	222.234.616	100.764	1.903.571.100
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	*Chiếc*	*10.491*	*197.290.115*	*91.024*	*1.676.428.165*
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	*Chiếc*			*3*	*30.029*
	- Ô tô vận tải	*Chiếc*	*814*	*19.026.529*	*9.351*	*208.667.467*
31	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		198.133.904		1.770.548.476
32	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		11.377.333		83.489.011
33	Hàng hóa khác	USD		2.010.146.356		16.029.881.132

Ngày in: 02/10/2025